

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Thủ Dầu Một

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/20147/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 832/TTr-STNMT ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thủ Dầu Một. Cụ thể như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2020 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 2a).
 - c) Danh mục công trình, dự án thu hồi đất loại bỏ năm 2020 (Đính kèm phụ lục 2b).
 - d) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thủ Dầu Một tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thủ Dầu Một.



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất loại bỏ năm 2020 (Đính kèm phụ lục 3b).

d) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thủ Dầu Một tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thủ Dầu Một.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

b) Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

c) Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai.

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

2. Triển khai các chính sách hỗ trợ:

a) Chính sách về đất đai: Phải áp dụng đồng bộ các chính sách về đất đai như: giao đất, cho thuê đất, thuế sử dụng đất và các khoản thu từ đất.

b) Chính sách về khoa học và công nghệ: Quan tâm, hỗ trợ người sử dụng đất trong việc đổi mới công nghệ, thiết bị hiện đại để phục vụ cho quá trình sản xuất phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và nhu cầu tiên bộ xã hội.

c) Huy động tổng hợp các biện pháp nhằm thu hút đầu tư và huy động vốn với một số giải pháp thu cụ thể sát với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này
Công thông tin điện tử của tỉnh././

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. *n 18*

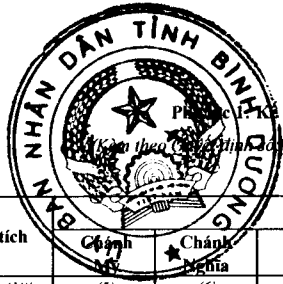
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng



Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Thủ Dầu Một
4095/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Cấp thị xã	Chánh Nghĩa	Định Hòa	Hiệp An	Hiệp Thành	Hòa Phú	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Mỹ	Phú Tân	Phú Thọ	Tân An	Tương Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.890,6	689,4	476,4	792,5	681,3	586,5	2.849,3	244,5	656,8	712,9	630,1	1.537,7	490,3	1.022,4	520,5
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.812,9	233,6	173,9	391,1	190,6	201,5	22,3	1,7	177,7	83,9	289,5	16,9	219,1	568,1	243,0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	620,7	142,3	10,0	30,6	30,8	27,0	0,0	0,3	115,2	26,8	47,5	2,4	31,2	91,7	64,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.175,5	84,5	163,9	360,5	159,8	174,5	22,3	1,4	62,5	57,0	242,0	14,5	187,0	473,9	171,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,9	6,7	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,7	3,6
1.8	Đất làm muối	LMU	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NHK	4,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,8	3,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.077,6	455,8	302,5	401,4	490,7	385,0	2.827,0	242,8	479,1	629,1	340,5	1.520,8	271,2	454,2	277,4
2.1	Đất quốc phòng	QOP	375,0	0,0	0,0	0,0	0,0	12,1	0,0	35,2	2,9	324,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.2	Đất an ninh	CAN	30,1	0,1	10,1	11,0	0,4	3,3	0,2	0,1	0,2	0,1	4,0	0,4	0,1	0,1	0,2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.871,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	827,7	0,0	0,0	0,0	0,0	1.043,9	0,0	0,0	0,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	270,6	16,9	6,1	5,2	169,0	4,7	26,9	2,8	8,9	18,3	2,6	1,7	6,3	1,1	0,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	238,6	1,2	21,5	18,4	7,1	18,6	19,9	0,0	33,4	35,5	4,0	25,5	24,9	12,7	16,1
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.252,1	95,8	86,7	132,4	62,8	132,5	1.031,4	48,3	124,1	65,9	104,1	165,2	73,1	60,7	69,2
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	7,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	11,1	0,0	0,0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.333,4	245,7	134,0	216,8	237,0	193,8	758,8	120,7	293,2	168,1	208,3	268,9	113,8	226,9	147,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,8	2,0	2,8	0,6	1,4	3,0	12,5	4,9	3,9	4,6	0,9	0,5	0,4	1,9	0,4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,2	2,3	4,5	3,7	0,4	5,0	2,1	7,3	1,3	0,7	0,0	0,0	3,4	3,2	0,3
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,3	1,3	3,5	8,7	5,4	3,2	17,7	0,0	1,4	1,4	5,8	0,0	4,5	6,2	18,2
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,8	0,1	0,4	0,7	0,4	0,4	0,7	0,1	0,8	0,2	0,2	0,1	0,1	0,4	0,2
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	133,3	0,1	0,0	0,1	0,0	3,6	106,9	3,2	0,1	0,4	0,0	14,7	3,8	0,2	0,2
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,9	0,2	0,4	1,9	0,8	0,2	0,0	0,0	1,1	0,8	3,4	0,0	0,9	4,8	0,3
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	356,9	90,2	32,4	2,1	6,0	2,6	6,6	19,9	7,3	0,0	0,7	0,0	28,9	135,8	24,6
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,9	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7	15,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	6,5	0,0	0,0	0,0	0,2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0



lưu ý: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 thành phố Thủ Dầu Một
 theo Quyết định số: 4095/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: ha.

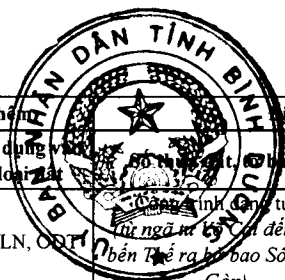
Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính														
			Tổng diện tích	Chánh Mỹ	Chánh Nghĩa	Định Hòa	Hiệp An	Hiệp Thành	Hòa Phú	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Mỹ	Phú Tân	Phú Thọ	Tân An	Tương Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích		161.34	64.36	0.46	6.88	6.62	0.82	2.32	0.52	33.54	5.34	15.76	0.64	1.83	6.50	15.75
1	Đất nông nghiệp	NNP	152.51	61.21	-	5.70	6.14	0.82	-	-	33.54	5.34	15.76	-	1.75	6.50	15.75
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89.54	61.21							28.33						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.97			5.70	6.14	0.82			5.21	5.34	15.76		1.75	6.50	15.75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.83	3.15	0.46	1.18	0.48	-	2.32	0.52	-	-	-	0.64	0.08	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.12	0.12													
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.01	0.01													
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	6.56	3.02			0.48		2.32	0.02				0.64	0.08		
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.50							0.50							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.18			1.18											
2.6	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0.46		0.46												

Phụ lục 2a: Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất trong năm 2020 thành phố Thủ Đức
(Kèm theo Quyết định số: 4095/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Đơn vị tính: ha.

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Số thửa đất, tờ bản đồ	Phường
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1	Công an TP Thủ Đức Một	CAN	3,35		3,35	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 27	Định Hòa
2	Công an phường Chánh Mỹ	CAN	0,13		0,13	DGD, DSH	Thửa đất số 2322, 1687, tờ bản đồ số 52	Chánh Mỹ
II	Danh mục công trình, dự án thông qua HĐND tỉnh							
a	Công trình chuyển tiếp							
1	Trường Tiểu học Định Hòa 2	DGD	1,18		1,18	NTD	Thửa đất số 133, tờ bản đồ số 5-4	Định Hòa
2	Đường theo quy hoạch phân khu là N3	DGT	1,50	1,00	0,50	CLN, ODT	Công trình đang tuyến (từ Huỳnh Văn Cù đến ranh DA KĐT ST Chánh Mỹ)	Chánh Mỹ
3	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường liên ấp 1-5 phường Phú Mỹ)	DGT	5,93		5,93	CLN	Công trình đang tuyến	Phú Mỹ
4	Mở rộng đường để bao dọc rạch Bà Cô (phân khu là N8)	DGT	2,12		2,12	CLN, ODT	Công trình đang tuyến	Chánh Mỹ
5	Nâng cấp mở rộng đường Bùi Ngọc Thu	DGT	3,20		3,20	CLN, ODT	Công trình đang tuyến (từ ĐLBD đến Nguyễn Chí Thanh và Hồ Văn Cống)	Hiệp An, Tương Bình Hiệp
6	Mở mới và thu hồi đất vùng phụ cận đường Tao lục 6 nối dài	DGT	4,48		4,48	CLN, ODT	Công trình đang tuyến (từ ĐLBD đến nút giao Phan Đăng Lưu và Huỳnh Thị Châu)	Hiệp An
7	Xây dựng đường N6	DGT	12,27		12,27	CLN, ODT	Công trình đang tuyến (đầu tuyến giáp đường Trần Văn Ôn, cuối tuyến giáp Lê Hồng Phong)	Phú Hòa
8	Xây dựng vỉa hè, cây xanh, hệ thống chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	DGT	2,10		2,10	CLN, ODT	Từ Trần Ngọc Lên đến vòng xoay	Phú Mỹ
9	Nâng cấp mở rộng đường D13	DGT	1,75		1,75	CLN	Công trình đang tuyến (từ đường 30/4 đến đường An Thạnh)	Phú Thọ
10	Mở mới đường phân khu D13	DGT	1,61		1,61	CLN	Công trình đang tuyến (từ Phạm Ngọc Thạch đến đường N13)	Phú Mỹ
11	Đường trục chính Đông Tây	DGT	5,00		5,00	CLN, ODT	Công trình đang tuyến	Tân An
12	Mở rộng và thu hồi đất vùng phụ cận đường ĐX-144	DGT	14,16		14,16	CLN, ODT	Công trình đang tuyến	Tương Bình Hiệp
13	Mở rộng đường Liên khu 1, 2, 3	DGT	0,02		0,02	ODT	Công trình đang tuyến	Phú Cường
14	Nâng cấp, mở rộng đường Liên khu 6, 7, 8, 9 phường Phú Hòa (đường N8-N10)	DGT	2,07		2,07	CLN, ODT	Công trình đang tuyến	Phú Hòa



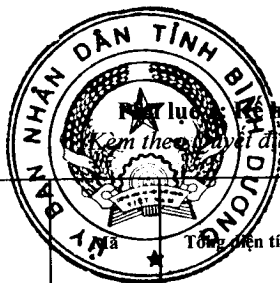
Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm			Phường
					Diện tích	Sử dụng loại đất	Giá trị	
15	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Đăng Lưu	DGT	2,03		2,03	CLN, ODT		Tân An, Tương Bình Hiệp
16	Nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương	DGT	0,49		0,49	ODT	Một phần thửa đất số 748, 334, tờ số bảo đồ số 14, 19	Hòa Phú
17	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư phường Phú Mỹ	DHT	0,50		0,50	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13-1	Phú Mỹ
18	Xây dựng công viên giao lộ CMT8-Ngô Quyền	DKV	0,50		0,50	TSC	Thửa đất số 411, 2032, 1080, 967, 1058; 975, 974, 973, 972, 1342, 174, 141, 1139, 144, 141, tờ bản đồ số 133, 131	Phú Cường
19	Công trình Đường dây 110kV 02 mạch từ TBA 220kV Bình Hòa đến TBA 1110KV Gò Đậu.	DNL	0,20		0,20	CLN	Công trình đang tuyển	Phú Hòa
20	Công trình Trạm biến áp 110kV Định Hòa và đường dây đầu nối	DNL	0,60		0,60	CLN	Công trình đang tuyển	Định Hòa
21	Trạm 110kV T3 và đường dây 110kV T3- Trạm 220kV Tân Định	DNL	0,64		0,64	ODT	Thửa đất số 31, tờ bản đồ DC31; thửa đất số 12, tờ bản đồ DC38; thửa đất số 3002, tờ bản đồ DC74; thửa đất số 3001, tờ bản đồ DC76 và DC64 (vị trí trạm và các móng trụ)	Phú Tân
22	Khu tái định cư Phú Mỹ (khu 1)	ODT	5,62		5,62	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13-1 giáp Định Phú Hữu	Phú Mỹ
23	Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ	ODT	14,03		14,03	HNK, CLN; ODT	Nằm xen kẽ trong dự án	Chánh Mỹ
24	Khu nhà ở xã hội Hiệp Phát 2	ODT	0,82		0,82	CLN	Thửa đất số 02(136), 02(137), tờ bản đồ số 07; Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 02	Hiệp Thành
25	Khu dân cư Phú Thuận	ODT	18,34	13,00	5,34	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04	Phú Lợi
26	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Định Hòa (khu 1)	ODT	1,75		1,75	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 30-2, 30-3	Định Hòa
27	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	TSC	0,63		0,63	ODT	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 96	Hòa Phú
28	Xây dựng kho lưu trữ Sờ TN&MT	TSC	0,30		0,30	ODT	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 109	Hòa Phú
29	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh Bình Dương	TSC	0,90		0,90	ODT	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 109 (Mặt tiền đường tạo lực 6 thuộc Khu Liên hợp)	Hòa Phú
b	Công trình đăng ký mới							
30	Dự án giải phóng mặt bằng trục thoát nước Bưng bịp - Suối Cát	DTL			19,00	ODT, CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 35, 35-1, 40, 40-2, 43, 48, 51, 52, 56, 57, 60, 63, 64, 65, 66, 69, 70	Phú Hòa
31	Khu đô thị sinh thái Chánh Mỹ (giai đoạn 2) Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và Đô thị	ODT			47,58	ODT, CLN, HNK	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 89, 90, 91, 94	Chánh Mỹ

Phụ lục 2b: Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất loại bỏ trong năm 2020 thành phố Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 7096/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha.

Stt	Hạng mục	Mã QP	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Phường
I	Công trình, dự án khu công nghiệp							
1	Khu công nghiệp Đồng An 2 mở rộng	SKK	52,00		52,00			Hòa Phú
II	Danh mục công trình, dự án thông qua HĐND tỉnh							
1	Công viên Phú Cường (DA TDM TK 21 cũ)		24,48		24,48	ODT		Phú Cường
2	Hoa viên KV Mũi Tàu (CMT 8 - Đại lộ Bình Dương)		0,40		0,40	CAN, ODT, DGD		Hiệp Thành
3	Nhà văn hóa phường Chánh Mỹ		1,00		1,00	DTT		Chánh Mỹ
4	Khu tái định cư KCN Đồng An 2		25,00		25,00	CLN, ODT		Hòa Phú
5	Xây dựng nhà vệ sinh công cộng		0,07		0,07	DKV	Tờ 34	Phú Cường
6	Đường Lê Chí Dân		12,10		12,10	CLN, ODT	Công trình dạng tuyến	Tân An, Trưng Bình Hiệp
7	Xây dựng đường phân khu D9 (từ đường 30/4 đến đường Lê Hồng Phong)		0,99		0,99	CLN	Công trình dạng tuyến	Phú Thọ
8	Khu đô thị mới Chánh Nghĩa		13,50		13,50	CLN, SKC, ODT	Tờ bản đồ số 20; 39; 40; 58	Chánh Nghĩa
9	Gia cố khu vực sạc lờ Khu dân cư Huỳnh Long		0,89		0,89		Công trình dạng tuyến	Trưng Bình Hiệp
10	Điểm đô thị TOD dọc tuyến đường Mỹ Phước Tân Vạn- Điểm 1		1,52		1,52	CLN	Tờ bản đồ số 13	Phú Lợi
11	Khu dân cư Võ Minh Đức của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh bất động sản Thành Nguyên		19,70	9,30	10,40		Khu dân cư Võ Minh Đức	Chánh Nghĩa
12	Mở rộng Trụ sở UBND phường Phú Thọ		0,08		0,08	ODT	Tờ bản đồ số 41	Phú Thọ

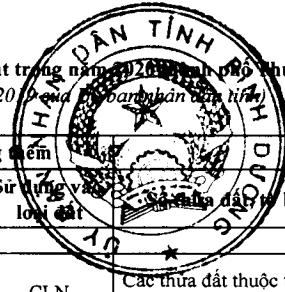


Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 thành phố Thủ Dầu Một
 Kèm theo Quyết định số: 4095/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: ha.

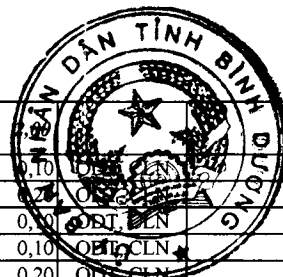
Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Chánh Mỹ	Chánh Nghĩa	Định Hòa	Hiệp An	Hiệp Thành	Hòa Phú	Phú Cường	Phú Hòa	Phú Lợi	Phú Mỹ	Phú Tân	Phú Thọ	Tân An	Tương Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng		146.51	1.40	3.81	3.10	69.37	2.70	0.20	0.20	6.00	2.93	10.49	0.10	8.62	4.32	33.27
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	93.78	1.40	3.81	3.10	22.19	2.70	0.00	0.00	6.00	2.93	10.49	0.00	3.57	4.32	33.27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28.19				22.19				6.00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65.59	1.40	3.81	3.10		2.70				2.93	10.49		3.57	4.32	33.27
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0.00														
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		52.73				47.18		0.20	0.20				0.10	5.05		

Phụ lục 3a: Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2020 tại TP Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 4095/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: ha.

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích	Hiện trạng	Tăng giảm		Địa điểm	Phường
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án chuyển tiếp							
1	Khu nhà ở thương mại dịch vụ Phú Mỹ của Công ty CP lâm sản và xuất nhập khẩu Bình Dương	ODT	9,85	5,46	4,39	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10-1	Phú Mỹ
2	Công ty TNHH Charm & CI Việt Nam	ODT	0,97		0,97	ODT	Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 23	Phú Thọ
3	Khu nhà ở thương mại dịch vụ SaBinCo - Tương Bình Hiệp	ODT	19,30	14,11	5,19	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10-9, 10-10, 11-1, 11-2	Tương Bình Hiệp
4	Khu nhà ở Suối Giữa của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Á Châu	ODT	30,63		30,63	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21, 23 và các thửa đất thuộc tờ bản đồ 13-2, 14	Chánh Mỹ, Tương Bình Hiệp
5	Dự án phát triển đô thị của Công ty Cổ phần Đại Nam	ODT	47,18		47,18	TMD	Tờ bản đồ số 01; 03	Hiệp An
6	Khu nhà ở thương mại Thanh Lễ của Tổng Công ty Thương mại xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	ODT	5,05		5,05	SKC	Thửa 361, 372, 373, 374 tờ bản đồ 45	Phú Thọ
7	Khu nhà ở Việt Anh của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Bất động sản Việt Anh 6	ODT	2,57		2,57	ODT, CLN	Thửa đất số 1423, 1426, 1424, 1425, 1421, tờ bản đồ số 6-6; Thửa đất số 50, tờ bản đồ số 10-2	Tương Bình Hiệp
8	Khu nhà ở Phú Lợi của Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Thành Phước	ODT	0,23		0,23	ODT, CLN	Thửa đất số 161, tờ bản đồ số 28-4	Phú Lợi
9	Khu nhà ở Tân Hòa An của Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Bất động sản Tân Hòa An	ODT	1,23		1,23	ODT, CLN	Thửa đất số 2871, tờ bản đồ số 12-4	Tân An
10	Khu nhà ở Đại Phú City của Công ty Cổ phần Giải pháp Xây dựng Quốc Tế	ODT	19,60		19,60	CLN	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 01; Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 02	Hiệp An
11	Chung cư Bình Dương Center của Công ty Cổ phần Bất động sản Thủ Dầu Một	ODT	0,62		0,62	ODT, CLN	Thửa đất số 150, 91, tờ bản đồ số 29	Chánh Nghĩa
12	Khu nhà ở tái định cư Chánh Nghĩa của Công ty cổ phần xây dựng Bình Dương	ODT	0,02		0,02	HNK, ODT	Thửa đất số 356, tờ bản đồ số 56	Chánh Nghĩa
II	Công trình, dự án đăng ký mới năm 2020							
1	Khu chung cư cao tầng Bình Dương của Công ty Cổ phần BĐS thương mại HTC	ODT	0,79		0,79	ODT, CLN	Thửa đất số 193, 194; tờ bản đồ số 61	Phú Hòa
2	Khu phức hợp Thương mại và căn hộ cao cấp Vạn Xuân Bình Dương	ODT	1,01		1,01	ODT, CLN	Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 54-1	Phú Hòa
3	Khu nhà ở Hoàng Gia (Royal Center) của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Gia Phúc	ODT	2,34		2,34	HNK, CLN, ODT	Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 14; Thửa đất số 118, 119, tờ bản đồ số 38	Hiệp An
III	Công trình thu hồi phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Khu đất thu hồi của UBND thành phố Thủ Dầu Một	ODT	0,25		0,25	SKC	Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 56	Chánh Nghĩa
2	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Bình Dương		0,21		0,21	SKC	Thửa đất số 819, tờ bản đồ số 56	Chánh Nghĩa
IV	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân							
a	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị		32,80		32,80			
1	Chánh Mỹ	ODT	1,30		1,30	HNK, CLN		Chánh Mỹ
2	Chánh Nghĩa	ODT	3,00		3,00	HNK, CLN		Chánh Nghĩa
3	Định Hòa	ODT	3,00		3,00	HNK, CLN		Định Hòa
4	Hiệp An	ODT	2,50		2,50	HNK, CLN		Hiệp An
5	Hiệp Thành	ODT	2,50		2,50	HNK, CLN		Hiệp Thành
6	Phú Cường	ODT	0,50		0,50	HNK, CLN		Phú Cường
7	Phú Hòa	ODT	4,00		4,00	HNK, CLN		Phú Hòa
8	Phú Lợi	ODT	2,50		2,50	HNK, CLN		Phú Lợi
9	Phú Mỹ	ODT	6,00		6,00	CLN		Phú Mỹ
10	Phú Thọ	ODT	2,50		2,50	HNK, CLN		Phú Thọ
11	Tân An	ODT	3,00		3,00	HNK, CLN		Tân An
12	Tương Bình Hiệp	ODT	2,00		2,00	HNK, CLN		Tương Bình Hiệp



b	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ		2,00			
1	Chánh Mỹ	TMD	0,10	0,10		Chánh Mỹ
2	Chánh Nghĩa	TMD	0,20	0,20		Chánh Nghĩa
3	Định Hòa	TMD	0,10	0,10		Định Hòa
4	Hiệp An	TMD	0,10	0,10		Hiệp An
5	Hiệp Thành	TMD	0,20	0,20		Hiệp Thành
6	Phú Cường	TMD	0,20	0,20	ODT	Phú Cường
7	Phú Hòa	TMD	0,20	0,20	ODT, CLN	Phú Hòa
8	Phú Lợi	TMD	0,20	0,20	ODT, CLN	Phú Lợi
9	Phú Mỹ	TMD	0,10	0,10	ODT, CLN	Phú Mỹ
10	Phú Thọ	TMD	0,10	0,10	ODT, CLN	Phú Thọ
11	Tân An	TMD	0,10	0,10	ODT, CLN	Tân An
12	Tương Bình Hiệp	TMD	0,10	0,10	ODT, CLN	Tương Bình Hiệp
13	Hòa Phú	TMD	0,20	0,20	ODT	Hòa Phú
14	Phú Tân	TMD	0,10	0,10	ODT	Phú Tân

Phụ lục 3b: Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất loại bỏ trong năm 2020 thành phố Thủ Dầu Một
(Kèm theo Quyết định số: 4095/QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

Stt	Hạng mục	Mã QH	Diện tích	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Phường
1	Khu đô thị Đại Đăng của Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Đại Đăng	ODT	55,00		55,00	SKK		Phú Tân
2	Khu nhà ở Kim Huy của Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Kim Huy	ODT	42,00		42,00	SKK		Phú Tân
3	Khu nhà ở thương mại Hòa Phú của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Công nghiệp Nam Kim	ODT	26,00		26,00	SKK		Hòa Phú